

SỞ Y TẾ NINH BÌNH
BỆNH VIỆN SẢN NHI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 482/BVSN-DUOC

Ninh Bình, ngày 20 tháng 7 năm 2022

V/v mời báo giá
Hóa chất sinh phẩm

Kính gửi: Các công ty sản xuất, kinh doanh Hóa chất sinh phẩm

Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Ninh Bình đang xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu các gói thầu mua Hóa chất sinh phẩm sử dụng đến 31/10/2022 tại Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Ninh Bình. Để có căn cứ xây dựng kế hoạch lựa chọn nhà thầu gói thầu trên, Bệnh viện đề nghị Quý Công ty báo giá các mặt hàng nêu trên (có phụ lục danh mục kèm theo).

Lưu ý: Các công ty có thể báo giá các mặt hàng tương đương có cùng nhóm tác dụng, cùng công năng sử dụng với các mặt hàng có trong danh mục báo giá, điền đầy đủ thông tin, không chỉnh sửa các cột mục của **mẫu Báo giá** kèm theo và ghi rõ thời gian hiệu lực.

Thời gian nhận báo giá: Trước 17h00 ngày 26/7/2022;

Hình thức nhận báo giá:

- Báo giá bằng văn bản, có đóng dấu công ty gửi về địa chỉ: Khoa Dược - Bệnh viện Sản nhi tỉnh Ninh Bình; Đường Phan Chu Trinh - Phường Nam Thành - Thành phố Ninh Bình, SĐT: 02293 893 656; **chỉ nhận báo giá qua Văn thư Bệnh viện.**

- Bản file mềm gửi vào hộp thư: Dinhhuongydt@gmail.com

(Danh mục các mặt hàng mời báo giá và phụ lục danh mục kèm theo được đăng tải trên Website Bệnh viện Sản Nhi Tỉnh Ninh Bình).

Kính mời các công ty tham gia báo giá; trân trọng cảm ơn./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng CNTT (để đăng tải);
- Lưu: VT, Dược.

KT. GIÁM ĐỐC

PHÓ GIÁM ĐỐC



*Dinh Ngọc Thơm

DANH MỤC HÓA CHẤT SINH PHẨM SỬ DỤNG TẠI BỆNH VIỆN SẢN NHI TỈNH NINH BÌNH ĐẾN NGÀY 31/10/2022

(Kèm theo thư mời báo giá số 482/BVSN-DUOC ngày 20/11/2022 của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Ninh Bình)

STT	MHH	Máy sử dụng	Tên hóa chất xét nghiệm	Phân nhóm (TT 14)	Thông số kỹ thuật/Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền	Giá kê khai	Đường link giá kê khai	Ghi chú
1	A1	AU 480	GPT (ALAT) liquiUV hoặc tương đương	Nhóm 3	-Dùng để định lượng GPT (alanine aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. -Khoảng tuyến tính: lên đến 500 U/l -Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤4,3 -Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. -Quy cách đóng gói: ≥ [BUF] 8 x 40 ml; [SUB] 8 x 10ml/Hộp	Hộp		21				
2	A2	AU 480	Albumin liquicolor hoặc tương đương	Nhóm 3	-Dùng để định lượng Albumin trong huyết thanh và huyết tương người. -Khoảng tuyến tính: lên đến 6,5 g/dl (65 g/l) -Độ chính xác CV (%) (của độ tái lặp) : ≤1,83 -Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. -Quy cách đóng gói: ≥ [RGT] 4 x 100 ml; [STD]: 1x3ml/Hộp	Hộp		5				
3	A3	AU 480	alpha-Amylase liquicolor hoặc tương đương	Nhóm 3	-Dùng để định lượng alpha-AMYLASE trong huyết thanh người và huyết tương người. -Khoảng tuyến tính: Lên đến 4000U/l (1538 U/l IFCC Standardiscd) -Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤3,48 -Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. -Quy cách đóng gói: ≥ [RGT] 12 x 10 ml/Hộp	Hộp		6				
4	A4	AU 480	GOT (ASAT) liquiUV hoặc tương đương	Nhóm 3	-Dùng để định lượng GOT (aspartate aminotransferase) trong huyết thanh và huyết tương người. -Khoảng tuyến tính: lên đến 600 U/l -Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤3,79 -Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. -Quy cách đóng gói: ≥ [BUF] 8 x 40 ml; [SUB] 8 x 10ml /Hộp	Hộp		21				
5	A5	AU 480	auto-Bilirubin-T liquicolor hoặc tương đương	Nhóm 3	-Dùng để định lượng BILIRUBIN toàn phần trong huyết thanh người và huyết tương người. -Khoảng tuyến tính: lên đến 30 mg/dl -Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lặp): ≤2,62 -Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. -Quy cách đóng gói: ≥ [RGT1] 3 x 100 ml; [RGT2] 1 x 75 ml/Hộp	Hộp		3				

STT	MHH	Máy sử dụng	Tên hóa chất xét nghiệm	Phân nhóm (TT 14)	Thông số kỹ thuật/Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền	Giá kê khai	Dường link giá kê khai	Ghi chú
6	A6	AU 480	Calcium liquicolor hoặc tương đương	Nhóm 3	- Dùng để định lượng Ion Calcium trong huyết thanh người, huyết tương người. * Khoảng đo (khoảng tuyến tính): lên đến 15 mg/dl (3.75mmol/l). - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.21 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. - Quy cách đóng gói: ≥ [BUF]: 1 x 100 ml; [RGTT]: 1 x 100 ml; [STD]: 1x3 ml/hộp	Hộp		23				
7	A7	AU 480	Hematrol N hoặc tương đương	Nhóm 3	- Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. - Quy cách đóng gói: ≥ 5ml/Lọ	Lọ		15				
8	A8	AU 480	CRP Standard hoặc tương đương	Nhóm 3	- Dùng để chuẩn các xét nghiệm CRP làm theo Phương pháp miễn dịch trên máy phân tích sinh hóa. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. - Quy cách đóng gói: ≥ 2 x 1 ml/Hộp	Hộp		2				
9	A9	AU 480	CK-MB liquiUV hoặc tương đương	Nhóm 3	- Dùng để định lượng CK-MB (Creatine kinase MB isoenzyme) trong huyết thanh, huyết tương người. - Khoảng tuyến tính: lên đến 2500U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.75 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. - Quy cách đóng gói: ≥ [IENZI] 10 x 8 ml; [SUBJ] 2 x 10 ml/Hộp	Hộp		1				
10	A10	AU 480	CK NAC liquiUV hoặc tương đương	Nhóm 3	- Dùng để định lượng CK (Creatine kinase) trong huyết thanh, huyết tương người. - Khoảng tuyến tính: lên đến 1500 U/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.58 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. - Quy cách đóng gói: ≥ [IENZI] 10 x 8 ml; [SUBJ] 2 x 10 ml/Hộp	Hộp		1				
11	A11	AU 480	CRP hoặc tương đương	Nhóm 3	- Dùng để định lượng CRP trong huyết thanh người, huyết tương người. - Khoảng tuyến tính: + Hiệu chuẩn đa điểm: Lên đến 150 mg/l + Hiệu chuẩn 1 điểm: Lên đến 250 mg/l - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 10.6 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE - Quy cách đóng gói: ≥ [BUF]: 1x40ml; [AS]: 1x10ml/Hộp	Hộp		120				
12	A12	AU 480	IRON liquicolor hoặc tương đương	Nhóm 3	- Để định lượng ion sắt trong huyết thanh và huyết tương người. - Khoảng tuyến tính: lên đến 500 µg/dl (89.5 µmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.82 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. - Quy cách đóng gói: ≥ [RGTT]: 2 x 100 ml; [STD]: 1x5ml/Hộp	Hộp		30				

STT	MHH	Máy sử dụng	Tên hóa chất xét nghiệm	Phân nhóm (TT 14)	Thông số kỹ thuật/Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền	Giá kê khai	Đường link giá kê khai	Ghi chú
13	A13	AU 480	Glucose liquicolor hoặc tương đương	Nhóm 3	- Dùng để định lượng Glucose trong máu toàn phần, huyết tương người, huyết tương người. - Khoảng tuyến tính: lên đến 400 mg/dl (22.2 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 3.89 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. <i>Quy cách đóng gói: ≥ 5ml/Lọ</i> - Dùng để định lượng Protein toàn phần phân ngoại sinh trong huyết thanh người. - Khoảng tuyến tính: Lên đến 12 g/dl (120 g/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.7 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. - Quy cách đóng gói: ≥ ([RGT] 4 x 100 ml; [STD] 1 x 3ml)/Hộp	Hộp		13				
14	A14	AU 480	Total Protein liquicolor hoặc tương đương	Nhóm 3	- Dùng để định lượng Protein toàn phần phân ngoại sinh trong huyết thanh người. - Khoảng tuyến tính: Lên đến 12 g/dl (120 g/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 2.7 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. - Quy cách đóng gói: ≥ ([RGT] 4 x 100 ml; [STD] 1 x 3ml)/Hộp	Hộp		1				
15	A15	AU 480	CK-MB Calibrator hoặc tương đương	Nhóm 3	- Dùng để hiệu chuẩn các xét nghiệm định lượng CK-MB theo Phương pháp ức chế miễn dịch. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. - Quy cách đóng gói: ≥ 2 x 1 ml/Hộp	Hộp		1				
16	A16	AU 480	CK - MB Control hoặc tương đương	Nhóm 3	- Dùng để kiểm soát chất lượng của các xét nghiệm định lượng CK-MB. Gồm 2 mức thấp và cao - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. - Quy cách đóng gói: ≥ ([Low] 2 x 2 ml; [High] 2 x 2 ml)/Hộp	Hộp		1				
17	A17	AU 480	Autocal hoặc tương đương	Nhóm 3	- Dùng để hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa dùng trên máy phân tích sinh hóa. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. - Quy cách đóng gói: ≥ 5ml/Lọ	Lọ		16				
18	A18	AU 480	TURBIDOS hoặc tương đương	Nhóm 3	- Hóa chất chuẩn gồm 2 mức (Level 1 và Level 2), được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. - Quy cách đóng gói: ≥ ([Level 1]: 2x3ml, [Level 2]: 2x3ml)/Hộp	Hộp		2				
19	A19	AU 480	Humatrol P hoặc tương đương	Nhóm 3	- Được sử dụng để kiểm soát độ chính xác và độ lặp lại cho các xét nghiệm sinh hóa. - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. - Quy cách đóng gói: ≥ 5ml/Lọ	Lọ		15				
20	A20	AU 480	Urea liquiUV hoặc tương đương	Nhóm 3	- Dùng để định lượng Urea trong huyết thanh, nước tiểu và huyết tương người. - Khoảng tuyến tính: lên đến 300 mg/dl (50 mmol/l) - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 4.08 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. - Quy cách đóng gói: ≥ ([ENZ] 8 x 40 ml; [SUB] 8 x 10 ml; [STD] 1 x 3 ml)/Hộp	Hộp		19				

STT	MHH	Máy sử dụng	Tên hóa chất xét nghiệm	Phân nhóm (TT 14)	Thông số kỹ thuật/Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền	Giá kê khai	Đường link giá kê khai	Ghi chú
21	A21	AU 480	Creatinine liquidcolor hoặc tương đương	Nhóm 3	- Dùng cơ quan tương Creatinine trong máy xét nghiệm người và nước tiểu. - Độ chính xác: CV (%) (của độ tái lập): ≤ 6.45 - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE. - Quy cách đóng gói: ≥ ([PIC] 1 x 100 ml; [NaOH] 1 x 100 ml; [STD] 1 x 5.0ml/đĩa)	Hộp		80				
22	A22	AU 480	Micro Protein hoặc tương đương	Nhóm 3	Quy cách đóng gói: ≥ 2x50ml+1x1ml	Hộp		4				
23	A23	AU 480	G-6-PDH hoặc tương đương	Nhóm 3	Hóa chất sinh hóa xét nghiệm G-6-PDH - Khương đo: 154 - 4303 U/l - Độ chính xác: CV% ≤ 6.45 - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: R1 ≥ 1x100ml, R2 ≥ 1x2 ml/hộp	Hộp		3				
24	A24	AU 480	G-6-PDH DEFICIENT CONTROL hoặc tương đương	Nhóm 3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm G-6-PDH (mức bệnh lý) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Quy cách đóng gói ≥ 6x0.5ml/Hộp	Hộp		1				
25	A25	AU 480	G-6-PDH NORMAL CONTROL hoặc tương đương	Nhóm 3	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm G-6-PDH (mức bình thường) - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Quy cách đóng gói ≥ 6x0.5ml/Hộp	Hộp		1				
26	A26	AU 480	Extran MA 05 hoặc tương đương	Không áp dụng	- Quy cách đóng gói: ≥ 2.5 lít/can	Can		20				
27	A28	Miễn dịch Immulite	IMMULITE® Troponin I KIT 100T - Anh hoặc tương đương	Nhóm 3	- Sử dụng trong chẩn đoán in vitro để định lượng troponin I trong huyết thanh, huyết tương kháng đông heparin hoặc EDTA. - Khương đo: 0.2 - 180 ng/ml - Độ chính xác (Độ tái lập): CV ≤ 8.4% - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói ≥ 100 test/hộp	Hộp		2				
28	A29	Miễn dịch Immulite	IMMULITE® TURBO NT-PROBNP KIT 100T - Anh hoặc tương đương	Nhóm 3	- Sử dụng trong chẩn đoán in vitro định lượng peptide natri lợi niệu não đầu cuối N (NT-proBNP) trong huyết tương kháng đông heparin - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói ≥ 100 test/hộp	Hộp		3				

STT	MHH	Máy sử dụng	Tên hóa chất xét nghiệm	Phân nhóm (TT 14)	Thông số kỹ thuật/Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (VND)	Số lượng	Thành tiền	Giá kê khai	Đường link giá kê khai	Ghi chú	
29	A30	Miễn dịch Imulite	IMMULITE® NT-ProBNP Control Module hoặc tương đương	Nhóm 3	- Mục đích sử dụng: chất kiểm chuẩn ba mục, được xét nghiệm nhằm sử dụng với các xét nghiệm Turbo và NT-proBNP. - Bao quản: Ôn định ở -20°C trong 3 tháng (được chiết vào các lọ nhỏ) sau khi hoàn nguyên. - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 2x3ml/Hộp	Hộp		2					
30	A31	Miễn dịch Imulite	Trilevel Cardiac Control 3x2ml hoặc tương đương	Nhóm 3	- Dạng đông khô tăng độ ổn định, 100% Huyết thanh người, chứa 7 thông số. Bao gồm cả CK-MB (Activity) and CK-MB (Mass). Giá trị ngưỡng cho Troponin I và T phù hợp với khuyến cáo quốc tế. + Độ ổn định sau hoàn nguyên: 5 ngày ở 2-8°C hoặc 28 ngày tại -20°C - TCCL: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: 3x2ml/Hộp	Hộp		1					
31	A32	Miễn dịch Imulite	IMMULITE® PROGESTERONE KIT(LKPV) 100T hoặc tương đương	Nhóm 3	*Mục đích sử dụng: để định lượng progesterone trong huyết thanh, như một biện pháp hỗ trợ trong chẩn đoán và điều trị các rối loạn của buồng trứng hoặc nhau thai. -Hộp thuốc thử hình nộm progesterone (LPW2) Có mã vạch, 7,5 mL phosphatase kiềm (trệt bề) được liên hợp với progesterone trong dung dịch đêm. Bao quản trong điều kiện đông lạnh và lạnh: ổn định ở 2-8°C cho đến ngày hết hạn. Khuyến cáo sử dụng trong vòng 30 ngày sau khi mở khi được bao quản đúng quy định. -Các chất điều chỉnh progesterone (LPWL, LPWH) Hai lọ 3 mL (nồng độ thấp và nồng độ cao) progesterone trong huyết thanh người đã xử lý, có chất bảo quản. Ôn định ở 2-8°C trong 30 ngày sau khi mở, hoặc trong 6 tháng (được chiết tách) ở -20°C. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 - Quy cách đóng gói: ≥ 100 test/Hộp	Hộp		1					
32	A33	Miễn dịch Imulite	IMMULITE® UNCONJ. ESTRIOL KIT 100T (hoặc tương đương)	Nhóm 3	*Mục đích sử dụng: cho phép đo định lượng estriol không liên hợp (tự do) trong huyết thanh hỗ trợ theo dõi sự trưởng thành và sức khỏe của thai nhi trong trường hợp mang thai có nguy cơ cao và xác định ngày không chính xác. - Khoảng đo: 0,07- 11,2 ng/mL (hoặc 0,24 - 39 nmol/L) - Độ chính xác: CV (%) của độ tái lặp): ≤ 17,5 - Tiêu chuẩn ISO 13485, CE - Quy cách đóng gói: ≥ 100 test/hộp	Hộp		1					
33	A34	Miễn dịch Imulite	IMMULITE® FSH 100T (hoặc tương đương)	Nhóm 3	*Hòa chất đo lường định lượng hoặc-môn kích thích nang trứng (FSH, follitropin) trong huyết thanh hỗ trợ trong chẩn đoán và điều trị các rối loạn tuyến yên và tuyến sinh dục. - Khoảng đo: 0,1 - 170mIU/mL - Độ chính xác: CV (%) của độ tái lặp): ≤ 6,7 - Tiêu chuẩn ISO 13485. - Quy cách đóng gói: ≥ 100 test/hộp	Hộp		5					

STT	MHH	Máy sử dụng	Tên hóa chất xét nghiệm	Phân nhóm (TT 14)	Thông số kỹ thuật/Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền	Giá kê khai	Đường link giá kê khai	Ghi chú
34	A35	Miễn dịch Imulite	IMMULITE® 1000 HCG Sample Diluent MODULE (hoặc tương đương)	Nhóm 3	<ul style="list-style-type: none"> Chất pha loãng mẫu HCG: Độ pha loãng các mẫu bệnh nhân có nồng độ cao - TCCL: ISO 13485. - Quy cách đóng gói ≥ 2 Wedges/Box 	Hộp		9				
35	A36	Miễn dịch Imulite	IMMULITE® AFP (SEQUENTIAL) KIT 100T (hoặc tương đương)	Nhóm 3	<ul style="list-style-type: none"> *Mức dịch sử dụng: cho phép đo định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong máu để hỗ trợ việc quản lý bệnh nhân bị ung thư tinh hoàn hoặc phát hiện huyết tất hờ của ống thần kinh thai nhi. - Khoảng đo: 0,2-300 IU/mL - Độ chính xác: CV% $\leq 8,4$ - Tiêu chuẩn ISO 13485, CE - Quy cách đóng gói ≥ 100 test/hộp 	Hộp		2				
36	A37	Miễn dịch Imulite	IMMULITE® BR-MA KIT (CA15-3) 100T (hoặc tương đương)	Nhóm 3	<ul style="list-style-type: none"> *Hóa chất đo lường định lượng kháng nguyên CA15-3 trong huyết thanh người hỗ trợ trong việc phát hiện tình trạng tái phát ở những bệnh nhân ung thư vú giai đoạn II và giai đoạn III đã được điều trị trước đây, và trong quá trình quản lý các bệnh nhân ung thư vú di căn bằng cách theo dõi sự tiến triển bệnh hoặc đáp ứng điều trị. - Khoảng đo: 1- 300 U/mL - Độ chính xác: CV (%)(của độ tái lặp): $\leq 8,8$ - Tiêu chuẩn ISO 13485. - Quy cách đóng gói ≥ 100 test/hộp 	Hộp		1				
37	A38	Miễn dịch Imulite	IMMULITE® FREE T3 KIT 100T (hoặc tương đương)	Nhóm 3	<ul style="list-style-type: none"> *Hóa chất đo lường định lượng mức T3 tự do trong huyết thanh hỗ trợ trong đánh giá lâm sàng tình trạng tuyến giáp. - Khoảng đo: 1 - 40pg/mL (1,5 - 61pmol/L) - Độ chính xác: CV (%)(của độ tái lặp): $\leq 17,1$ - Tiêu chuẩn ISO 13485. - Quy cách đóng gói ≥ 100 test/hộp 	Hộp		1				
38	A39	Miễn dịch Imulite	IMMULITE® LH KIT 100T (hoặc tương đương)	Nhóm 3	<ul style="list-style-type: none"> *Hóa chất đo lường định lượng hormone-môn tạo hoàng thể (Lutropin, LH) trong huyết thanh hỗ trợ trong chẩn đoán lâm sàng - Khoảng đo: 0,1 - 200mIU/mL - Độ chính xác: CV (%)(của độ tái lặp): ≤ 26 - Tiêu chuẩn ISO 13485. - Quy cách đóng gói ≥ 100 test/hộp 	Hộp		5				
39	A40	Miễn dịch Imulite	IMMULITE® OM-MA (CA125) 100T (hoặc tương đương)	Nhóm 3	<ul style="list-style-type: none"> *Hóa chất đo lường định lượng kháng nguyên CA125 trong huyết thanh hỗ trợ trong việc theo dõi đáp ứng với điều trị ở các bệnh nhân mắc bệnh ung thư biểu mô buồng trứng và trong việc phát hiện bệnh ung thư buồng trứng tồn dư ở các bệnh nhân đã trải qua điều trị đầu tay và sẽ được cân nhắc thực hiện các quy trình chẩn đoán xem lại lần hai: - Khoảng đo: 1 - 500IU/mL - Độ chính xác: CV (%)(của độ tái lặp): $\leq 6,7$ - Tiêu chuẩn ISO 13485. - Quy cách đóng gói ≥ 100 test/hộp 	Hộp		1				

STT	MHH	Máy sử dụng	Tên hóa chất xét nghiệm	Phân nhóm (TT 14)	Thông số kỹ thuật/Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền	Giá kê khai	Đường link giá kê khai	Ghi chú
40	A41	Miễn dịch Immulite	IMMULITE® PROLACTIN KIT 100T (hoặc tương đương)	Nhóm 3	*Hóa chất định lượng prolactin trong huyết thanh hỗ trợ trong chẩn đoán và điều trị các rối loạn tuyến yên. - Khoảng đo: 0.5 - 150ng/mL - Độ chính xác: CV (%) của độ tái lặp) ≤ 9.6 - Tiêu chuẩn ISO 13485 - Quy cách đóng gói ≥ 100 test/hộp	Hộp		3				
41	A42	Miễn dịch Immulite	IMMULITE® Sample Cups (1000) (hoặc tương đương)	Nhóm 3	Cốc đựng mẫu cho xét nghiệm Miễn Dịch - Quy cách đóng gói ≥ 1000 pcs	Hộp		1				
42	A43	Miễn dịch Immulite	IMMULITE® T3 KIT 100T (hoặc tương đương)	Nhóm 3	*Hóa chất đo lường định lượng triiodothyronin (T3) toàn phần tuần hoàn trong huyết thanh hỗ trợ trong việc đánh giá lâm sàng về tình trạng tuyến giáp. - Khoảng đo: 40-600ng/dL (0.61-9.2nmol/L) - Độ chính xác: CV (%) của độ tái lặp) ≤ 15.6 - Tiêu chuẩn ISO 13485, CE - Quy cách đóng gói ≥ 100 test/hộp	Hộp		4				
43	A44	Miễn dịch Immulite	IMMULITE® TOTAL T4 KIT 100T (hoặc tương đương)	Nhóm 3	*Hóa chất đo lường định lượng thyroxine (T4) toàn phần tuần hoàn trong huyết thanh hỗ trợ trong việc đánh giá lâm sàng về tình trạng tuyến giáp. - Khoảng đo: 1.0 - 24µg/dL (13 - 309nmol/L) - Độ chính xác: CV (%) của độ tái lặp) ≤ 9.8 - Tiêu chuẩn ISO 13485 - Quy cách đóng gói ≥ 100 test/hộp	Hộp		1				
44	A45	Miễn dịch Immulite	IMMULITE® TOTAL TESTOSTERONE KIT 100T (hoặc tương đương)	Nhóm 3	*Hóa chất đo lường định lượng testosterone toàn phần trong huyết thanh và huyết tương kháng đông heparin hỗ trợ trong chẩn đoán và quản lý các tình trạng liên quan đến dư thừa hoặc thiếu androgen. - Khoảng đo: 20-1600ng/dL (0.7-55nmol/L) - Độ chính xác: CV (%) của độ tái lặp) ≤ 16.4 - Tiêu chuẩn ISO 13485 - Quy cách đóng gói ≥ 100 test/hộp	Hộp		1				
45	A46	Miễn dịch Immulite	Immunoassay Premium Plus Control Level 1 hoặc tương đương	Nhóm 3	-Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm miễn dịch mức 1 IA PREMIUM PLUS 1 -Dạng đóng gói, chứa 54 thông số. Bao gồm cả β-2 - Microglobulin, CA15-3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH)2 - Vitamin D*, Ferritin và Vitamin B12 -TCCL: ISO 13485 -Quy cách đóng gói ≥ 12x5ml	Hộp		1				
46	A48	Miễn dịch Immulite	Immunoassay Premium Plus Control Level 2 hoặc tương đương	Nhóm 3	-Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm miễn dịch mức 2 IA PREMIUM PLUS 2 -Dạng đóng gói, chứa 54 thông số. Bao gồm cả β-2 - Microglobulin, CA15-3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH)2 - Vitamin D*, Ferritin và Vitamin B12 -TCCL: ISO 13485 -Quy cách đóng gói ≥ 12x5ml	Hộp		1				

STT	MHH	Máy sử dụng	Tên hóa chất xét nghiệm	Phân nhóm (TT 14)	Thông số kỹ thuật/Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Đơn giá (VNĐ)	Số lượng	Thành tiền	Giá kê khai	Đường link giá kê khai	Ghi chú
47	A49	Miễn dịch Immulite	Immunoassay Premium Plus Control Level 3 hoặc tương đương	Nhóm 3	-Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm miễn dịch mức 3 IA PREMIUM PLUS 3 -Dạng đóng gói, chứa 54 thông số. Bao gồm cả β -2 - Microglobulin, CA15-3, CA19-9, CA125, Growth Hormone (GH), Oestradiol, Paracetamol, 1-25-(OH) $_2$ - Vitamin D*, Ferritin và Vitamin B12 -TCCL: ISO 13485 -Quy cách đóng gói \geq 12x5ml	Hộp		1				
48	A50	Miễn dịch Immulite	Maternal Screening Control Level 1 hoặc tương đương	Nhóm 3	-Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm sàng lọc trước sinh mức 1 -Dạng đóng gói, chứa 6 thông số. Bao gồm: free-b Hcg, total-b-hcg, PAPP-A, Unconjugated Oestriol, α -Fetoprotein (AFP), Inhibin A. -TCCL: ISO 13485 -Quy cách đóng gói \geq 3x1ml	Hộp		1				
49	A51	Miễn dịch Immulite	Maternal Screening Control Level 2 hoặc tương đương	Nhóm 3	-Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm sàng lọc trước sinh mức 2 -Dạng đóng gói, chứa 6 thông số. Bao gồm: free-b Hcg, total-b-hcg, PAPP-A, Unconjugated Oestriol, α -Fetoprotein (AFP), Inhibin A, -TCCL: ISO 13485 -Quy cách đóng gói \geq 3x1ml	Hộp		1				
50	A52	Miễn dịch Immulite	Maternal Screening Control Level 3 hoặc tương đương	Nhóm 3	-Hóa chất nội kiểm tra xét nghiệm sàng lọc trước sinh mức 3 (MATERNAL CONTROL 3) -Dạng đóng gói, chứa 6 thông số. Bao gồm: free-b Hcg, total-b-hcg, PAPP-A, Unconjugated Oestriol, α -Fetoprotein (AFP), Inhibin A. -TCCL: ISO 13485 -Quy cách đóng gói \geq 3x1ml	Hộp		1				
51	A53	Máy nước tiểu Siemens	Test thử nước tiểu 10 thông số	Nhóm 3	Các chỉ số đo: Glucose, Bilirubin, Ketone, pH, Blood, Protein, Nitrite, Urobilinogen, Leukocytes, SG, -Dải đo của các chỉ số: -Protein: 15-30mg/dL albumin -Blood: 0.015-0.062mg/dL hemoglobin -Leukocyte: 5-15 -Nitrite: 0.06-0.1mg/dL nitrite ion -Glucose: 75-125mg/dL -Ketone: 5-10mg/dL acetoacetic acid -pH: 4.6- 8.0 -SG: 1.001-1.035 -Bilirubin: 0.4-0.8mg/dL -Urobilinogen: 0.2EU/dL -Trên thành thử có miếng dán (ID band)	Test	18000					

Mẫu báo giá
 (Kèm theo Thư mời báo giá số 47L/BVSN-DUOC ngày 21/7/2022 của Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Ninh Bình)

CÔNG TY ...
 Địa chỉ: ...
 Điện thoại: ...
 Email: ...

BẢNG BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Sản Nhi tỉnh Ninh Bình

Công ty... xin gửi tới quý khách hàng bảng báo giá các mặt hàng như sau:

STT	Mã HH	Tên thương mại	Tên hàng hóa	Chủng loại (model)/Mã sản phẩm	Thông số kỹ thuật/Quy cách đóng gói	Hãng SX	Nước SX	Đơn vị tính	Đơn giá (có VAT) VND	Số lượng	Thành tiền	Thông tin giá kê khai		Thông tin đã trưng thầu				Ghi chú
												Giá kê khai	Đường link giá kê khai	Đơn giá trưng thầu tham khảo	Tỉnh/BV trưng thầu	Quyết định phê duyệt kết quả	Ngày tháng quyết định phê duyệt kết quả	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
Tổng số: .. mặt hàng																		

Bảng báo giá trên có giá trị trong ... ngày./.

..., ngày... tháng... năm 2022
ĐẠI DIỆN CÔNG TY
 (Ký, ghi rõ họ tên, đóng dấu)